

Bản án số: 05/2024/HS-ST
Ngày 19-01-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Lâm Sơn;

Ông Tô Ngọc Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Anh Tuấn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 101/2023/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2023/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/HSST-QĐ ngày 28 tháng 12 năm 2023 đối với bị cáo:

Lê Văn K, sinh năm 1992, tại huyện C, tỉnh An Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá (học vấn): 4/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị H1; chưa có vợ, con;

Tiền án, tiền sự: chưa;

Nhân thân: Ngày 24/02/2009, bị Ủy ban nhân dân huyện C quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng với thời hạn 24 tháng, về hành vi “Trộm cắp tài sản” và “Gây rối trật tự công cộng”; chấp hành xong ngày 01/02/2011;

Bị tạm giữ từ ngày 02/10/2023 đến ngày 10/10/2023 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

Bị hại: Ông Trần Văn H2, sinh năm 1989; nơi cư trú: ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà Tranh Thị Trúc L, sinh năm 1987; nơi cư trú: ấp Đ, xã M, huyện C,

tỉnh An Giang; có mặt.

- Bà Huỳnh Ngọc K1, sinh năm 1982; nơi cư trú: số E, ấp H, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Tranh Văn X; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 02 giờ ngày 02/10/2023, Lê Văn K đi bộ đến khu vực ấp Đ, xã M, huyện C thấy nhà của Trần Văn H2 không khóa cổng rào, ở sân nhà có dựng 01 xe mô tô biển số 67L2-848.10, nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, nên K nảy sinh ý định lấy trộm. Khả đi đến xe mô tô, thấy trên xe có gắn chìa khóa, lén dẫn xe đi ra đường cách nhà H2 khoảng 50m, rồi mở khóa điều khiển xe chạy đến xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, thì bị Tổ tuần tra Công an xã B nghi vấn kiểm tra, khi này K khai đã lấy trộm xe mô tô của H2.

- Vật chứng thu giữ và xử lý vật chứng: 01 xe mô tô biển số 67L2-848.10, nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, màu xanh - đen, số máy G3D4E831813, số khung RLCUG1010JY065884, đã qua sử dụng, đã trả cho Trần Văn H2.

- Kết luận định giá tài sản số 65/KL-HĐĐG.TTHS ngày 05/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C: 01 xe mô tô biển số 67L2-848.10, nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, màu xanh - đen, số máy G3D4E831813, số khung RLCUG1010JY065884, đã qua sử dụng, có giá trị 17.000.000 đồng.

Ngày 10/10/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C khởi tố, tạm giam Lê Văn K để điều tra xử lý.

Tại Cáo trạng số 02/CT-VKSCM ngày 29 tháng 11 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới đã truy tố bị cáo Lê Văn K về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Bị cáo không có ý kiến tranh luận với lời luận tội của Kiểm sát viên và xin Hội đồng xét xử xử phạt nhẹ.

- Bị hại ông Trần Văn H2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Tranh Thị Trúc L, người làm chứng ông Tranh Văn X cung cấp lời khai như đã khai trong giai đoạn điều tra.

- Kiểm sát viên trình bày lời luận tội: Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới truy tố bị cáo về tội “Trộm

cấp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng trật tự trị an tại địa phương. Bên cạnh đó, bị cáo có nhân thân xấu do đã bị Ủy ban nhân dân huyện C quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng 24 tháng, về hành vi “Trộm cắp tài sản” và “Gây rối trật tự công cộng”, vào ngày 24/02/2009. Cho nên, đề nghị xử phạt nghiêm, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Vì vậy, đề nghị xem xét giảm nhẹ cho bị cáo khi lượng hình.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, các điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo từ 10 tháng đến 01 năm tù.

Về hình phạt bổ sung, đề nghị không áp dụng do bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định. Về trách nhiệm dân sự, bị hại không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên đề nghị không đề cập giải quyết. Về xử lý vật chứng, vật chứng đã được giao trả cho ông H2 nên không đề nghị xử lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, Kiểm sát viên được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục được pháp luật tố tụng hình sự quy định. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo, bị cáo Lê Văn K khai nhận, vào khoảng 02 giờ 20 phút ngày 02/10/2023, bị cáo đi lang thang ngoài đường đến khu vực ấp Đ, xã M, huyện C, thấy nhà của ông Trần Văn H2 không khóa cổng rào, trong sân nhà có dựng 01 xe mô tô biển số 67L2-848.10, có gắn chìa khóa nên nảy sinh ý định lấy trộm. Bị cáo đẩy nhẹ cửa hàng vào, lén lút dẫn xe mô tô ra đường, rồi mở khóa điều khiển xe chạy đến Thành phố Hồ Chí Minh. Đến khoảng 06 giờ 30 ngày 02/10/2023, khi đến xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, bị cáo điện thoại rủ và sử dụng xe mô tô biển số 67L2-848.10 chở bà Huỳnh Ngọc K1 (người yêu của bị cáo) đi uống nước. Đến khoảng 08 giờ cùng

ngày, trên đường bị cáo chở bà K1 về nơi ở của bà K1 thì bị Tổ tuần tra Công an xã B kiểm tra. Do bị cáo không xuất trình được giấy tờ xe mô tô, giấy tờ tùy thân nên lực lượng Công an mời về trụ sở làm việc. Khi đó, bị cáo khai nhận hành vi lấy trộm xe mô tô biển số 67L2-848.10 của ông H2.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo ở giai đoạn điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác gồm: biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm ngày 02/10/2023 do Công an xã M, huyện C, tỉnh An Giang lập; biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 11/10/2023 cùng sơ đồ hiện trường, bản ảnh hiện trường kèm theo do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C lập; lời khai của ông Trần Văn H2 về việc phát hiện xe bị mất trộm xe mô tô biển số 67L2-848.10 được dựng trong sân nhà của ông H2 vào khoảng 05 giờ 30 phút ngày 02/10/2023; lời khai của ông Tranh Văn X và bà Tranh Thị Trúc L về việc ông H2 có dựng xe mô tô biển số 67L2-848.10, là tài sản riêng của ông H2, ở sân nhà vào đêm ngày 01/10/2023. Đến sáng ngày 02/10/2023, được H2 cho biết xe bị mất trộm xe mô tô biển số 67L2-848.10; lời khai của bà Huỳnh Ngọc K1 về việc được bị cáo rủ và sử dụng xe mô tô chở bà K1 đi uống nước vào khoảng 06 giờ 30 ngày 02/10/2023. Đến khoảng 08 giờ cùng ngày, trên đường bị cáo chở bà K1 về nhà thì bị Tổ tuần tra Công an kiểm tra giấy tờ. Khi đó, bị cáo thừa nhận xe mô tô do trộm của người khác.

Ngoài ra, lời khai của bị cáo còn phù hợp với vật chứng bị thu giữ là 01 xe mô tô biển số 67L2-848.10, nhãn hiệu Yamaha, đã qua sử dụng.

Từ các chứng cứ trên, có cơ sở xác định, khi phát hiện bị hại sơ hở trong việc bảo quản tài sản, bị cáo đã lén lút chiếm đoạt xe mô tô biển số 67L2-848.10 thuộc sở hữu của bị hại.

Theo Kết luận định giá tài sản số 65/KL-HĐĐG.TTHS ngày 05/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C, 01 xe mô tô biển số 67L2-848.10, nhãn hiệu Yamaha, số loại Exciter, màu xanh - đen, số máy G3D4E831813, số khung RLCUG1010JY065884, đã qua sử dụng, có giá trị 17.000.000 đồng.

Bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của ông H2 là xâm phạm quyền sở hữu của người khác nhưng vẫn cố ý thực hiện thông qua việc lợi dụng đêm khuya, tài sản không có người trông coi, mau chóng tẩu thoát và sự thừa nhận của bị cáo tại phiên tòa. Vì vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Cho nên, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới truy tố bị cáo ra trước phiên tòa hôm nay và lời buộc tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân, quyền sở hữu là một trong những quyền thiêng liêng gắn với mỗi cá nhân, được pháp luật ghi

nhận và bảo vệ. Trong lĩnh vực luật hình sự, những ai xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác, đáp ứng quy định của pháp luật hình sự sẽ bị áp dụng chế tài nghiêm khắc nhất là hình phạt.

Vì hám lợi, bị cáo trộm cắp tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu của bị hại mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bên cạnh đó, bị cáo có nhân thân xấu do đã bị Ủy ban nhân dân huyện C quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng 24 tháng, về hành vi “Trộm cắp tài sản” và “Gây rối trật tự công cộng” vào ngày 24/02/2009, chấp hành xong ngày 01/02/2011. Vì vậy, cần có hình phạt nghiêm, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, để đảm bảo mục đích răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã tỏ rõ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

[5] Về hình phạt bổ sung, do bị cáo không nghề nghiệp, thuộc thành phần lao động nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, bà Huỳnh Ngọc K1 được bị cáo sử dụng xe mô tô biển số 67L2-848.10 chở đi uống nước và chở về nơi ở nhưng bà K1 không biết xe mô tô này là tài sản do phạm tội mà có. Cho nên, trách nhiệm hình sự không đặt ra đối với bà K1 là phù hợp quy định pháp luật.

[7] Về trách nhiệm dân sự, sau khi nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, ông H2 không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[8] Về xử lý vật chứng, trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra đã giao trả cho bị hại 01 xe mô tô biển số 67L2-848.10 là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự nên không đề cập xử lý lại.

[9] Về án phí và quyền kháng cáo:

Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, các điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo Lê Văn K phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

Xử phạt: Lê Văn K 10 (mười) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính kể từ ngày bị tạm giữ, ngày 02/10/2023 (ngày hai, tháng mười, năm hai nghìn không trăm hai mươi ba).

2. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Lê Văn K phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, ông Trần Văn H2, bà Tranh Thị Trúc L có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Huỳnh Ngọc K1 là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp;
- Nhà Tạm giữ Công an huyện C;
- CQTHAHS Công an huyện C;
- CQĐT Công an huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện C;
- Bộ phận THAHS Tòa án;
- UBND cấp xã nơi BC cư trú;
- Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình